

Án số: 55/2023/HNGĐ- ST

Ngày: 07- 9- 2023

V/v: TC chia tài sản sau ly hôn;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Ngọc

Ông Nguyễn Văn Chiến

Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Minh Nguyệt- Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 304/2022/TLST- HNGĐ ngày 28/10/2022 về “ Chia tài sản sau khi ly hôn ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2023/QĐXX ST- HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2023/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1986; cư trú tại: Số nhà 33, ngõ 279, đường Th, Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981; cư trú tại: Số nhà 33, ngõ 279, đường Th, Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang; người đại diện ủy quyền: Anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1983; cư trú tại: Tầng 2, số nhà 115, đường V, tổ dân phố 1, thị trấn Th, huyện H, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện V; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đại L- Chức vụ: Chủ tịch; người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng B – Phó Chủ tịch UBND huyện Việt Yên (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân thị trấn B; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V- Chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Bà Trần Thị Đ (tức Trần Thị Đ1), sinh năm 1953; cư trú tại: Số nhà 54, ngõ 279, đường Th, Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)
 4. Anh Nguyễn Minh Ph, sinh năm 1977; cư trú tại: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
 5. Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1983; cư trú tại: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang (có mặt)
 6. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955; cư trú tại: Thôn Tr, xã Đ, huyện Gi, tỉnh Bắc Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
 7. Anh Trần Đức Th2, sinh năm 1981; cư trú tại: Số 5, tổ 10, phường Th, thành phố B, tỉnh Bắc Giang(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
 8. Anh Nguyễn Ích H1, sinh năm 1978; cư trú tại: Số 18, đường Ng, khu dân cư C, phường Th, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
 9. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1966; cư trú tại: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).
 10. Bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1966; cư trú tại: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).
 11. Chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1992; cư trú tại: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ:* Bà Ngô Thị Th- Luật sư Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn ngày 06/10/2022 được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày: Ngày 26/8/2022 chị và anh H giải quyết ly hôn, không yêu cầu phân chia tài sản chung. Sau khi ly hôn chị yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung là: Quyền sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m²; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/3/2014, số vào sổ cấp GCN: CH00888 mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th. Trong thời gian sống chung chị và anh H vay của bố mẹ để chị là ông Nguyễn Văn Q và bà Hoàng Thị H2 01 cây vàng 9999 để mua đất; năm 2019 chị và anh H vay của ông Q bà H2 100.000.000 đồng để xây nhà. Năm 2019 chị và anh H vay của em gái là chị Nguyễn Thị Ng số tiền 300.000.000 đồng, hiện trả được 1 phần còn nợ lại 155.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn L tiền mua bàn ghế và 01 chiếc giường số tiền 32.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Ích H1 số tiền 8.000.000 đồng; nợ anh Trần Đức Th2 số tiền 17.000.000 đồng. Chị xác định tài

sản chung của chị và anh H là Quyền sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m²; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang và tài sản trên đất. Nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng và bố mẹ đẻ cho tiền cùng với tiền của vợ chồng và vay thêm để nhận chuyển nhượng của bà Th, chứng cứ xuất trình là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Th.

Đối với số nợ của mọi người gồm: Ông Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị H2, chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Ích H1, anh Trần Đức Th2 và ông Nguyễn Văn L, những người này xác định để các bên tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, chỉ đồng ý.

Nay chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, chị đề nghị Tòa án giao cho chị nhà đất, chị trả tiền chênh lệch cho anh H.

Anh Nguyễn Văn Th1 là người đại diện ủy quyền của anh Nguyễn Văn H là bị đơn trình bày: Bố anh H là ông Nguyễn Văn S (đã mất) và bà Trần Thị Đ sinh được 03 người con gồm: anh Nguyễn Minh Ph, anh Nguyễn Văn H (bị đơn) và anh Nguyễn Minh T.

Về nguồn gốc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m²; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang là của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị Đ năm 2008 mua lại của vợ chồng bà Nguyễn Thị Th và ông Bùi Thế H với giá 280.000.000 đồng. Khi mua bán bà Th làm giấy biên nhận tiền đề ngày 24/11/2008. Năm 2009 vợ chồng bà Đ cho anh Hoàng chị Th ở nhờ trên thửa đất này. Năm 2012, ông S chết không để lại di chúc. Năm 2013, bà Đ tự ý làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 20 mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th. Năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và chị Th. Việc bà Đ tự ý làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H, chị Th là sai trái, ảnh hưởng đến quyền và lợi của những người con khác trong gia đình.

Bị đơn xác định nguồn gốc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m²; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh H là ông Nguyễn Văn S (đã mất) và bà Trần Thị Đ, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị Th nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 20 nêu trên.

Tài liệu chứng cứ chứng minh bị đơn đã giao nộp cho Tòa án gồm: Giấy biên nhận đề ngày 24/11/2008 (tức 27/10 âm lịch) bản pho to thể hiện việc mua bán đất giữa bà Đ và bà Th; 01 biên bản giao đất ngày 10/01/1992 bản pho to thể hiện nội dung UBND xã B giao đất cho bà Th; Phiếu thu số 74, phiếu thu số 58, phiếu thu số

48 và phiếu thu số 05 đều là bản pho to thể hiện nội dung bà Th nộp tiền cho UBND xã B để được giao đất). Ngoài ra, bị đơn chưa cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì khác.

Đối với tài sản trên đất gồm: Căn nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m²; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang, bị đơn xác định là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung này. Anh H đồng ý trích chia phần giá trị chênh lệch bằng tiền mặt cho chị Th.

Đối với khoản nợ: Anh H xác định trong thời kỳ hôn nhân, anh Hoàng chị Th không cho ai vay và không nợ ai khoản tiền nào. Do vậy anh H không đồng ý với yêu cầu chia công nợ của chị Th. Đối với các khoản nợ, bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, đề nghị Tòa án xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án những người gồm: Ông Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị H2, chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Ích H1, anh Trần Đức Th2 và ông Nguyễn Văn L xác định để các bên tự giải quyết số nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh là người đại diện ủy quyền của anh H đồng ý.

Bà Trần Thị Đáp tức Trần Thị Đ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh H, năm 2007 chị Th kết hôn với anh H có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chị Th về nhà chồng làm dâu ngay ở chung với gia đình. Khi đó gia đình bà có những người gồm: Vợ chồng bà, vợ chồng anh H, chị Th và anh T.

Nguồn gốc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m², địa chỉ: Khu 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang mà chị Th và anh H đang có tranh chấp là của bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn S năm 2008 nhận chuyển nhượng của ông H, bà Th có giấy viết tay. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có 01 nhà cấp 4, 1,5 tầng và công trình phụ khép kín. Vì sao đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không nắm được. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, khoảng tháng 1 năm 2009 vợ chồng bà cho anh H, chị Th ở nhờ trên đất. Năm 2012 chồng bà là ông S chết, khi chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản. Năm 2014 đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th. Bà là người đi làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất. Sở dĩ, đất do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng nhưng vì anh H là con trai, bà cho anh H đất này nên bà đồng ý để anh H mang tên đất ở. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đi nhận kết quả, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th, bà không có ý kiến gì.

Năm 2019, anh H chị Th làm nhà ở như hiện nay trên đất. Khi làm nhà bà có biết, nhưng không có ý kiến phản đối gì.

Nay chị Th yêu cầu chia tài sản chung là đất ở và tài sản trên đất, bà không đồng ý vì đất là của vợ chồng bà. Bà cho ở nhờ. Nếu vợ chồng ở với nhau bà không đòi đất, còn nếu ly hôn chia tài sản chung, bà đòi lại. Bà chỉ đồng ý yêu cầu của chị Th về việc chia tài sản chung của chị Th và anh H là nhà trên đất. Bà yêu cầu chị Th, anh H trả lại đất. Bà đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Th.

Anh Nguyễn Minh Ph và anh Nguyễn Minh T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 2007 chị Th kết hôn với anh H có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chị Th về nhà chồng làm dâu ngay ở chung với gia đình. Khi đó gia đình có những người: Bố mẹ, vợ chồng anh H chị Th và anh T.

Nguồn gốc đất chị Th và anh H đang có tranh chấp là năm 2008 bố mẹ các anh nhận chuyển nhượng của ông H, bà Th có giấy viết tay. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có 01 nhà cấp 4 có 1,5 tầng và công trình phụ khép kín. Vì sao đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các anh không nắm được. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, khoảng tháng 1 năm 2009 bố mẹ cho anh H chị Th ra ở trên đất này, bố mẹ cho ở nhờ hay cho đất ở các anh không biết. Năm 2012 bố các anh là ông Nguyễn Văn S chết, khi chết ông S không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản. Năm 2014 đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th. Ai là người đi làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các anh không nắm được, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở mang tên ai các anh không nắm được.

Năm 2019, anh H chị Th làm nhà ở như hiện nay trên đất. Khi làm nhà các anh có biết, nhưng không có ý kiến phản đối gì.

Nay chị Th yêu cầu chia tài sản chung là đất ở và tài sản trên đất, các anh không đồng ý vì đất là của bố mẹ. Việc bố mẹ cho chị Th anh H hay cho chị Th anh H ở nhờ các anh không biết. Nay chị Th yêu cầu chia tài sản chung các anh đồng ý quan điểm của mẹ là nếu vợ chồng ở với nhau các anh không đòi đất, còn nếu ly hôn chia tài sản chung, các anh đòi lại đất. Nếu vợ chồng chị Th, anh H ở với nhau thì các anh cũng đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bố các anh đã chết, các anh là người trong hàng thừa kế thứ nhất, đất đang tranh chấp là của bố mẹ, việc mẹ kê khai

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ai đều phải được sự đồng ý của các anh.

Các anh chỉ đồng ý yêu cầu của chị Th về việc chia tài sản chung của chị Th và anh H là nhà trên đất. Các anh không yêu cầu gì trong vụ án này.

Ông Nguyễn Văn Q là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông là bố đẻ của chị Th. Năm 2008, thời gian chị Th và anh H là vợ chồng cần tiền mua đất nên anh H vay của ông tiền. Do không có tiền mặt nên vợ chồng ông cho anh H vay 01 cây vàng (loại 9999, thời điểm năm 2008 trị giá trị giá 1 cây vàng tương đương 17.000.000 đồng). Vợ ông là bà H2 cùng anh H trực tiếp đi bán số vàng này. Khi vay hai bên không làm giấy tờ; không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất cho vay vì anh H là con rể.

Năm 2019, anh H chị Th làm nhà nên anh H đến vay vợ chồng ông số tiền 100.000.000 đồng, vợ chồng ông đồng ý cho vay, hai bên không lập biên bản, không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất cho vay.

Sau khi vay vàng và tiền, anh H trực tiếp mang 50.000.000 đồng đến trả cho vợ chồng ông. Tuy nhiên, do vợ chồng anh H còn nhiều khoản nợ khác nên vợ chồng ông bảo anh H mang trả các khoản nợ gấp trước, còn trả vợ chồng ông sau.

Nay chị Th, anh H đã ly hôn, ông xác định anh H, chị Th nợ vợ chồng ông 01 cây vàng (loại vàng 9999) và 100.000.000 đồng. Ông đề nghị Tòa án buộc anh H, chị Th cùng có trách nhiệm liên đới trả vợ chồng ông 01 cây vàng và 100.000.000 đồng. Đối với 01 cây vàng đề nghị Tòa án xác minh tại thời điểm giải quyết để xác định giá trị 01 cây vàng bằng tiền mặt để buộc anh H, chị Th trả vợ chồng ông. Ông không yêu cầu anh H, chị Th trả tiền lãi. Số vàng và tiền cho chị Th và anh H vay là tài sản chung của vợ chồng ông. Vì lý do bận công việc và đi lại khó khăn ông đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cùng các phiên tòa xét xử vụ án. Ngày 02 tháng 6 năm 2023 ông rút đơn yêu cầu độc lập, Tòa án ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Bà Hoàng Thị H2 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Th. Bà nhất trí với trình bày của ông Nguyễn Văn Q. Bà xác định số tiền và số vàng mà anh H, chị Th vay là tài sản chung của vợ chồng. Anh H và chị Th còn nợ vợ chồng bà 01 cây vàng và 100.000.000 đồng. Đối với 01 cây vàng đề nghị Tòa án xác minh tại thời điểm giải quyết để xác định giá trị 01 cây vàng bằng tiền mặt để buộc anh H, chị Th trả vợ chồng bà. Bà không yêu cầu anh H, chị Th trả tiền lãi. Vì lý do bận công việc và đi lại khó khăn bà đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại phiên

hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cùng các phiên tòa xét xử vụ án. Ngày 02 tháng 6 năm 2023 bà rút đơn yêu cầu độc lập, Tòa án ban hành quyết định đình chỉ vụ án dân sự đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Chị Nguyễn Thị Ng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị là em gái ruột của chị Th. Năm 2019, thời gian chị Th và anh H là vợ chồng do cần tiền xây nhà nên anh H gọi điện hỏi chị vay tiền để xây nhà. Chị đồng ý cho vay và chuyển khoản vào số tài khoản của chị Th số tiền vay là 300.000.000 đồng, hai bên không lập biên bản, không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất cho vay. Khoảng năm 2020, chị Th trả chị 100.000.000 đồng, đầu năm 2022, chị Th trả chị 45.000.000 đồng. Nay chị xác định chị Th, anh H nợ chị 155.000.000 đồng. Số tiền chị cho chị Th, anh H vay là tài sản riêng của chị, không liên quan đến chồng chị.

Nay chị đề nghị Tòa án buộc anh H, chị Th có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn nợ là 155.000.000 đồng, chị không yêu cầu trả tiền lãi. Vì lý do bận công việc và đi lại khó khăn chị đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cùng các phiên tòa xét xử vụ án. Ngày 02 tháng 6 năm 2023 chị rút đơn yêu cầu độc lập, Tòa án ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Anh Trần Đức Th2 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh và anh H là bạn, khi làm nhà anh H và chị Th nhờ anh làm các thiết bị nhôm kính. Sau khi làm xong nhà anh H chị Th trả anh được một phần tiền, còn nợ lại 17.000.000 đồng. Nay chị Th khởi kiện anh H yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, số tiền anh H chị Th còn nợ anh là 17.000.000 đồng, để các bên tự giải quyết anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu các bên không tự giải quyết được anh sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Do bận công việc, anh không đến Tòa án làm việc, không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được, anh đề nghị Tòa án cho anh vắng mặt tại phiên họp và phiên hòa giải, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Anh Nguyễn Ích H1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh và anh H là bạn làm cùng công ty. Anh H và chị Th làm nhà anh làm điện nước. Sau khi làm xong công trình anh H chị Th trả anh tiền công còn nợ lại số tiền 8.000.000 đồng. Anh xác định anh H, chị Th còn nợ anh số tiền 8.000.000 đồng. Nay chị Th yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, số tiền 8.000.000 đồng để các bên tự giải quyết, anh không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu các bên không tự giải quyết được, anh sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Do bận công việc anh không đến Tòa án

làm việc, tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được. Anh đề nghị Tòa án cho anh vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải. Anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông và anh H là chú cháu, khi làm nhà anh H và chị Th mua của ông 01 bộ bàn ghế và 01 giường ngủ có giá 32.000.000 đồng đến nay anh H, chị Th chưa trả ông số tiền trên. Nay chị Th khởi kiện anh H yêu cầu chia tài sản sau ly hôn số tiền anh H chị Th còn nợ để các bên tự giải quyết, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau này các bên không tự giải quyết được ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Do bận công việc ông không đến Tòa án làm việc, không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa được. Ông đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt trong các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên họp và phiên hòa giải, ông đề nghị xét xử vắng mặt.

Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện V trình bày:

-Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tháng 11 năm 2013, ông Nguyễn Văn H được Trung tâm Phát triển quỹ đất và CCN huyện đo đạc chỉnh lý thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76,0m² tại khu 2, thị trấn B được phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ký duyệt kết quả đo đạc ngày 27/11/2013.

Ngày 04/12/2013, ông Nguyễn Văn H có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn H và vợ là Nguyễn Thị Th thừa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76,0m² đất ở. Nguồn gốc sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Th được Ủy ban nhân dân xã B cấp đất năm 1992, có thu tiền. Năm 2003, bà Th chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H, kèm theo là biên bản giao đất làm nhà bán hàng của xã B ngày 10/01/1992 cho bà Nguyễn Thị Th, các phiếu thu lệ phí đất ở của bà Nguyễn Thị Th: số 05 ngày 08/2/1991, số 48 ngày 30/9/1991, số 58 ngày 15/11/1991, số 74 ngày 08/01/1992; giấy biên nhận ngày 24/11/2003 của bà Nguyễn Thị Th nhượng lại nhà, đất 76,0m² ở chợ B cho ông Nguyễn Văn H.

Ngày 05/12/2013, UBND thị trấn B đã tiến hành niêm yết và thông báo công khai phiếu lấy ý kiến khu dân cư và danh sách các trường hợp đủ, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thửa đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th.

Ngày 19/12/2013, UBND thị trấn B lập biên bản kết thúc công khai phiếu lấy ý kiến khu dân cư và danh sách các trường hợp đủ điều kiện và không đủ điều kiện cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian niêm yết công khai UBND thị trấn B không nhận được ý kiến, đơn thư nào liên quan đến thửa đất này.

Ngày 20/12/2013, UBND thị trấn B có Tờ trình số 106/TTr- UBND ngày 20/01/2014 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th, thửa đất tại khu 2, thị trấn Bích Động.

Ngày 27/3/2014, UBND huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15 cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th diện tích 76,0m².

-Về xác minh nguồn gốc thửa đất ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th.

Xác minh với ông Nguyễn Văn H- Chủ sử dụng đất trên giấy CNQSDĐ số BR 351668: Ông H xác định việc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th là không đúng, lý do:

+ Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th là không phải ông làm đơn và ký xác nhận.

+ Giấy biên nhận chuyển nhượng nhà, đất ngày 24/11/2003 giữa ông H với bà Nguyễn Thị Th là không đúng là do ông H tự sửa chữa nội dung giấy tờ, điền lại ngày, tháng, năm và tự chèn chữ ký của bà Nguyễn Thị Th vào trong giấy biên nhận.

+ Về nguồn gốc thửa đất này của bà Trần Thị Đ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Th (không phải ông H nhận chuyển nhượng.

Xác minh với bà Trần Thị Đ (mẹ của ông Nguyễn Văn H)- bà Đ xác định:

+ Về nguồn gốc thửa đất: Bà Đ mua lại thửa đất trên của bà Nguyễn Thị Th năm 2008 với giá 280.000.000 đồng (Theo giấy biên nhận bán lô đất 76,0m² ngày 24/11/2008 bản gốc do bà Đ cất giữ).

+ Bà Đ khẳng định năm 2013, bà tự ý đi khai đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² cho con trai là anh Nguyễn Văn H và con dâu Nguyễn Thị Th. Chữ ký của đại diện chủ sử dụng đất trong đơn đề nghị cấp giấy là do bà ký thay cho con trai Nguyễn Văn H (không có văn bản ủy quyền).

+ Giấy chuyển nhượng nhà, đất ngày 24/11/2003 giữa bà Nguyễn Thị Th với ông Nguyễn Văn H trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2013 là không đúng, do bà tự sửa chữa giấy tờ và ghép chữ ký của bà Nguyễn Thị Th vào giấy tờ sửa chữa viết lại(bà không đi xin lại chữ ký của bà Th). Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị Đ vẫn giữ, bảo quản giấy chứng nhận mang tên ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th. Năm 2019, bà mới giao cho ông H để quản lý, cất giữ.

Xác minh với bà Nguyễn Thị Th- Chủ sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 351668 xác định:

+ Về nguồn gốc thửa đất: Do bà mua lại của bà Nguyễn Thị Th (chồng là ông Bùi Thế H) cuối năm 2008.

+ Năm 2013, bà Trần Thị Đ đi làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho bà và ông Nguyễn Văn H. Ngày 27/3/2014 bà Th và ông H được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 351668 tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m², mục đích sử dụng đất ở, địa chỉ: Khu 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên bà Trần Thị Đ cất giữ, bảo quản. Năm 2019 bà Đ mới bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà cất giữ, bảo quản.

Xác minh với bà Nguyễn Thị Th (chủ sử dụng đất ban đầu trước khi chuyển nhượng) xác định:

+ Về nguồn gốc thửa đất tại công chợ B: Được UBND xã B (nay là thị trấn B) giao đất làm nhà bán hàng ngày 10/11/1992) có thu tiền với diện tích 76m².

+ Tháng 11 năm 2008, gia đình bà chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho bà Trần Thị Đ với giá 280.000.000 đồng, khu mua bán hai bên có giấy biên nhận viết tay với nhau. Bà khẳng định chỉ chuyển nhượng và viết giấy biên nhận thửa đất trên cho bà Trần Thị Đ năm 2008. Ngoài ra không viết thêm giấy tờ chuyển nhượng, biên nhận nào cho người khác.

Về nhận xét: Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th và quá trình xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, UBND thị trấn B xác định:

-Về nguồn gốc thửa đất: Ngày 10/01/1992, UBND xã B giao đất làm nhà bán hàng cho bà Nguyễn Thị Th, có thu tiền với diện tích 76m² (có biên bản giao đất làm nhà bán hàng và các phiếu thu lệ phí đất ở kèm theo) Tháng 11/2008, bà Nguyễn Thị Th chuyển nhượng toàn bộ lô đất được UBND xã B giao năm 1992 cho bà Trần Thị Đ.

- Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo xác nhận của bà Trần Thị Đ và con trai Nguyễn Văn H thì chữ ký của người viết đơn (Nguyễn Văn H) trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th là không đúng chữ ký của ông Nguyễn Văn H, chữ ký là do bà Trần Thị Đ ký thay ông Hoàng.

- Về giấy biên nhận nhượng lại nhà, lô đất 76m² ở công chợ B ngày 24/11/2003 bà Đ cung cấp khi kê khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 là

giấy tờ viết lại và ghép chữ ký của bên bán là vi phạm quy định về giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất.

- Nội dung kê khai về nguồn gốc sử dụng trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là: Bà Nguyễn Thị Th được UBND xã B cấp đất năm 1992 có thu tiền. Năm 2003 bà Th chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H, trong khi giấy tờ biên nhận chuyển nhượng bản gốc năm 2008 là không trung thực, dẫn đến việc sai lệch thời điểm chuyển nhượng, sai sót trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th.

Do bận công việc ông không có mặt theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án. Ông đề nghị Tòa án tiến hành phiên họp, hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ủy ban nhân dân huyện V do ông Lê Hoàng B- Chức vụ: Phó chủ tịch đại diện ủy quyền trình bày: Thửa đất Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang đang có ý kiến là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m², địa chỉ tại khu 2 (nay là tổ dân phố 2), thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Năm 2013 gia đình ông H kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² với nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Th (giấy tờ chuyển nhượng viết tay ngày 24/11/2003 có ký xác nhận của hai bên là bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn H; đất của bà Th được Ủy ban nhân dân xã B cấp đất năm 1992 có thu tiền), được Ủy ban nhân dân thị trấn B xét duyệt niêm yết và thông báo công khai danh sách đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, xác nhận diện tích đất ở đúng so với hiện trạng, đất không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch.

Ngày 27/3/2014, Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BR 351668, sổ vào sổ CH 00888 mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th, địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, xem xét hồ sơ và căn cứ quy định pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện thấy: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 cho thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th địa chỉ khu 2 (nay là tổ dân phố 2), thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang là đúng quy định pháp luật. Do bận công việc ông không thể tham gia. Ông đề nghị Tòa án cho phép vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử theo quy định.

Bà Nguyễn Thị Th cung cấp: Bà sử dụng lô đất gần 76m² ở công chợ B, đất này bà mua của UBND xã B từ năm 1992, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Ngày 24/11/2008 do không có nhu cầu sử dụng nên bà bán lô đất này cho bà Trần Thị Đ, bà viết giấy biên nhận. Bà khẳng định bà viết giấy biên nhận ghi ngày 24/11/2008 về việc bà bán đất cho bà Đ là duy nhất. Đối với lô đất gần 76m² ở công chợ B bà không viết giấy biên nhận nào khác, khi chuyển nhượng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giấy biên nhận ghi ngày 24/11/2003 về việc bà (Nguyễn Thị Th) chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn H nhà, lô đất gần 76m² ở công chợ B không phải do bà viết và ký, chữ ký Nguyễn Thị Th trong giấy không phải do bà ký và viết.

Kết luận giám định số 1410/KL- KTHS ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

“1.Chữ ký dưới dạng chữ viết có nội dung “ H- Nguyễn Văn H” dưới mục “ người viết đơn” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M27, m28, M29 là do cùng một người viết ra.

-Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn H dưới mục “ chủ sử dụng” “ Người sử dụng đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A3, A4) và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn H trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn H trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M26) là do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A5- trừ nội dung đã kết luận ở trên) so với chữ viết của bà Trần Thị Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M27 đến M32) là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A6) so với chữ viết của Trần Thị Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M27 đến M32) là không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th dưới mục “ người nhượng lại: trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th dưới mục “ người viết biên nhận” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A6) là không phải do cùng một người viết ra”

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Th có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích đất đang tranh chấp và tài sản trên đất, kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 12 tháng 5 năm 2023 cụ thể như sau:

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m², có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang (số nhà 33, ngõ 279, đường Th) đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th số vào sổ CH00888 ngày 27/3/2014.

- Nhà trên đất là nhà cấp III loại 2 (nhà ba tầng) có diện tích là $76m^2$ xây dựng năm 2019, hiện tại anh H và chị Th đang sinh sống tại đây cùng hai con (sơ đồ cụ thể, thể hiện bằng kết quả đo đạc kèm theo)

- Kết quả định giá tài sản:

+ Giá đất ở : $17.000.000 \text{ đồng}/1m^2$;

+ Nhà cấp III, loại 2 (ba tầng) diện tích $76m^2$ xây dựng năm 2019 có giá trị: $4.900.000 \text{ đồng}/1m^2 \times 76m^2 \times 75\% = 837.900.000 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, các bên đương sự không yêu cầu Hội đồng định giá tài sản, định giá tài sản nào khác.

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án nhân dân huyện V thông báo kết quả cho các đương sự được biết, không ai có ý kiến gì.

Tòa án tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung của chị Th và anh H là những tài sản đã định giá. Chị trình bày thêm: Thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa chị không có chứng cứ xuất trình chứng đất đang tranh chấp là do chị và anh H nhận chuyển nhượng.

Anh Nguyễn Văn Th1 là người đại diện ủy quyền của anh H giữ nguyên lời khai trước đây và trình bày thêm: Hiện anh H đang ở nhà tại Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích $76m^2$, có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang, anh Hoàng không có chỗ ở nào khác.

Anh Nguyễn Minh T trình bày: Quá trình giải quyết vụ án cùng như tại phiên tòa anh không có chứng cứ chứng minh đất đang có tranh chấp 1 phần là di sản thừa kế của ông S. Nếu anh H và chị Th ở với nhau hay ly hôn chia tài sản anh đồng ý quan điểm của mẹ anh là đòi lại đất. Trước đây anh khai: Anh đồng ý quan điểm của bà Đ nếu vợ chồng anh H, chị Th ở với nhau thì cho, nếu ly hôn chia tài sản thì đòi lại đất là do quá trình tìm hiểu pháp luật của anh còn hạn chế. Nay trong vụ án này anh không yêu cầu gì.

Ông Q, bà H2 trình bày: Trong vụ án này ông bà không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Đ buộc chị Th, anh H trả bà Đ Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích $76m^2$, có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang, bà Đ thanh toán tiền nhà cho anh H, chị Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS
- Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m²; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/3/2014, số vào sổ cấp GCN: CH00888 mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th và toàn bộ tài sản trên đất có tổng giá trị là 2.129.900.000 đồng. (Kèm theo sơ đồ thửa đất)

Chị Nguyễn Thị Th được anh Nguyễn Văn H trích chia giá trị chênh lệch như sau: 516.800.000 đồng + 418.950.000 đồng = 925.750.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Đ về các yêu cầu sau:

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/3/2014, số vào sổ cấp GCN: CH00888 mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m²; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang được Ủy ban nhân dân huyện V.

+ Buộc anh H và chị Th trả lại diện tích đất 76m²; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang, đồng ý thanh toán tiền chênh lệch cho chị Th và anh H.

- Về chi phí thẩm định đất: Chị Th và anh H phải chịu chi phí thẩm định theo quy định

- Về chi phí giám định: Bà Đ và anh H phải chịu chi phí giám định

- Về án phí: Chị Th phải chịu 39.772.500 đồng; anh H phải chịu 47.797.500 đồng; Bà Đ là người cao tuổi, được miễn án phí.

- Kiến nghị khắc phục: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền:* Quan hệ tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Th và anh

Nguyễn Văn H là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Đất đang có tranh chấp địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện V thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định các Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về người tham gia tố tụng vắng mặt:* Chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Ích H1, anh Trần Đức Th2, anh Nguyễn Minh Ph, Ủy ban nhân dân thị trấn B do ông Nguyễn Văn V- Chức vụ: Chủ tịch là người đại diện theo pháp luật; Ủy ban nhân dân huyện V do ông Lê Hoàng B- Chức vụ: Phó chủ tịch – Là người đại diện ủy quyền, bà Trần Thị Đ (tức Đ) là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên vắng mặt tại phiên tòa, bà Đ Tòa án triệu tập lần 2 vẫn vắng mặt, những người còn lại có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] *Về nội dung:*

Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn H kết hôn năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện V. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc và có 02 người con gồm: Cháu Nguyễn Thị Minh A, sinh ngày 01/7/2013 và cháu Nguyễn Minh Nh, sinh ngày 02/10/2008. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn chị Th làm đơn xin ly hôn. Tại bản án số 60/2022/HNGĐ- ST ngày 26-8- 2022, Tòa án nhân dân huyện V giải quyết chị Nguyễn Thị Th được ly hôn anh Nguyễn Văn H; về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Th là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con là cháu Nguyễn Minh Nh, sinh ngày 02/10/2008 và cháu Nguyễn Thị Minh A, sinh ngày 01/7/2013. Về quan hệ tài sản các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau này chị Th và anh H không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung chị Th làm đơn khởi kiện đề nghị phân chia tài sản chung là Thừa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² và nhà trên đất có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

[2.1] Xét yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị Th, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được Hội đồng xét xử thấy:

- Nguồn gốc thừa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² và nhà trên đất có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang là do bà Trần Thị Đ nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Th ngày 24/11/2008.

- Quá trình sử dụng đất: Sau khi chị Nguyễn Thị Th kết hôn với anh Nguyễn Văn H, năm 2009 gia đình bà Đ cho chị Th, anh H ở riêng trên đất này. Năm 2012 ông Nguyễn Văn S là chồng bà Đ chết. Năm 2013 bà Đ (tức Đ) là người đến cơ quan

nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² và nhà trên đất có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th. Để có căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th, bà Đ không sử dụng giấy biên nhận ghi ngày 24/11/2008 do bà Th viết mà bà Đ tự viết giấy biên nhận ghi ngày 24/11/2003 có nội dung bà Th chuyển nhượng đất cho anh H. Bà Đ nhận kết quả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th, bà Đ không phản đối. Năm 2019 chị Th và anh H làm nhà 2 tầng trên thửa đất bà Đ biết nhưng không có ý kiến phản đối. Bà Đ xác định nếu vợ chồng chị Th, anh H ở với nhau thì bà cho, còn nếu ly hôn chia tài sản chung bà đòi lại.

- Anh Nguyễn Minh Ph và anh Nguyễn Minh T xác định thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² và nhà trên đất có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang hiện đang có tranh chấp là tài sản chung của bố mẹ các anh là ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị Đ nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn H năm 2008, thời điểm nhận chuyển nhượng thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019 bố mẹ cho anh H, chị Th ở nhờ trên thửa đất. Năm 2019 anh H chị Th làm nhà 02 tầng trên đất các anh có biết, nhưng không có ý kiến phản đối. Anh Ph và anh T đồng ý quan điểm của bà Đ là nếu vợ chồng anh H chị Th ở với nhau thì cho, còn nếu ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung thì đòi lại.

- Giấy biên nhận ghi ngày 24/11/2008 có nội dung “ *Hôm nay, ngày 24/11/2008 (27/10 âm) Tôi là Nguyễn Thị Th sinh năm 1958 chồng là Bùi Thế H sinh năm 1957, địa chỉ: Số 10 Lê Quý Đôn, phường S, thành phố B. Tôi có nhận của bà Trần Thị Đ số tiền 280.000.000 đồng. Lý do nhận tiền nhà tôi có bán lô đất gần 76m² ở công chợ B. Tôi đã nhận đủ số tiền (Mọi thủ tục khác còn lại gia đình tôi không chịu trách nhiệm trước pháp luật) ”.*

- Kết luận giám định số 1410/KL- KTHS ngày 01 tháng 8 năm 2023 kết luận: “*1. Chữ ký dưới dạng chữ viết có nội dung “ H- Nguyễn Văn H” dưới mục “ người viết đơn” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M27, m28, M29) là do cùng một người viết ra.*

-*Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn H dưới mục “ chủ sử dụng” “ Người sử dụng đất” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A3, A4) và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn H trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ ký, chữ*

viết Nguyễn Văn H trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M26) là do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A5- trừ nội dung đã kết luận ở trên) so với chữ viết của bà Trần Thị Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M27 đến M32) là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A6) so với chữ viết của Trần Thị Đ trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M27 đến M32) là không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th dưới mục “ người nhượng lại: trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A5) so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th dưới mục “ người viết biên nhận” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A6) là không phải do cùng một người viết ra”

- Chị Nguyễn Thị Th xác định thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn Bí, huyện V, tỉnh Bắc Giang là do chị Th và anh H nhận chuyển nhượng nhưng chị không xuất trình được chứng cứ chứng minh.

- Chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn H, bà Trần Thị Đ (tức Đ), anh Nguyễn Minh Ph, anh Nguyễn Minh T đều xác định nhà cấp III, loại 2 (ba tầng) diện tích 76m² trên đất đang tranh chấp là tài sản chung của anh H, chị Th.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Nguồn gốc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang là của bà Trần Thị Đ(tức Đ) nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Th, không có căn cứ chứng minh là tài sản chung của bà Trần Thị Đ (tức Đ) và ông Nguyễn Văn S. Chị Th và anh H ở trên đất này từ năm 2009. Lời khai của bà Đ các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Năm 2013 bà Đ là người đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th. Để có căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Th, bà Đ không sử dụng giấy biên nhận ghi ngày 24/11/2008 do bà Th viết mà bà Đ tự viết giấy biên nhận ghi ngày 24/11/2003 có nội dung bà Th chuyển nhượng đất cho anh H. Bà Đ ký tên “ H” và ghi Nguyễn Văn H dưới mục người viết đơn trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất. Lời khai ngày 03/01/2023 (bút lục 69) bà Đ xác định: “ Sở dĩ đất do vợ chồng tôi nhận chuyển nhượng nhưng vì anh H là con trai, tôi cho anh H đất này nên tôi đồng ý để anh H mang tên đất ở”.

Anh Nguyễn Văn H là người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông S ký tên dưới mục chủ sử dụng đất trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các biên bản: Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, Kết quả đo đạc địa chính thửa đất và đo đạc chỉnh lý thửa đất (các bút lục 100, 102 và 103).

Năm 2019, anh Hoàng chị T làm nhà kiên cố trên đất bà Đ, anh Ph và anh T là những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông S đều biết không ai có ý kiến phản đối. Đặc biệt, bà Đ, anh Ph và anh T đều xác định nếu vợ chồng anh H chị Th ở với nhau thì không đòi và nếu ly hôn chia tài sản chung thì đòi lại (các bút lục 65, 68 và 69).

Từ những lập luận trên có đủ căn cứ xác định thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang là tài sản của gia đình anh H , gia đình anh H đã cho chị Th và anh H. Do đó, xác định tài sản chung của anh H chị Th gồm: Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang và nhà cấp III, loại 2 (ba tầng) diện tích 76m² trên đất, tổng số trị giá: 2.129.900.000 đồng. Áp dụng các Điều 33, 34, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 207, Điều 210 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của chị Thủy.

Xét thấy, nguồn gốc đất ở là do gia đình anh H cho vợ chồng, do đó anh H có công sức đóng góp nhiều hơn. Ngoài ra, chị Th hiện nay nuôi 02 con nhỏ, áp dụng khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình khi phân chia tài sản. Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử phân chia cho anh H được hưởng 55% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng 710.600.000 đồng, chị Th được hưởng 45% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền 581.400.000 đồng.

Đối với nhà cấp III, loại 2 (ba tầng) diện tích 76m² làm trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m², có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang các đương sự trong vụ án đều xác định là tài sản chung của chị Th, anh H có được trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử phân chia cho anh H được hưởng ½ giá trị tài sản tương ứng 418.950.000 đồng, chị Th được hưởng ½ giá trị tài sản tương ứng 418.950.000 đồng.

Tổng số tài sản chị Th được phân chia trị giá 1.000.350.000 đồng, anh H được phân chia trị giá 1.129.550.000 đồng.

Khi phân chia tài sản, Hội đồng xét xử thấy nhà đất đang tranh chấp không chia được bằng hiện vật, chị Th hiện nuôi 02 con nhỏ. Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp

của vợ, con chưa thành niên, căn cứ khoản 5 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình giao nhà đất cho chị Th sử dụng và sở hữu, chị Th trả tiền chênh lệch cho anh H.

[2.2] Do hiện nay anh Nguyễn Văn H đang ở ổn định trên nhà và Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang . Anh H không có nơi ở nào khác, còn khó khăn về chỗ ở, để anh H tìm chỗ ở mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của H. Hội đồng xét xử quyết định cho anh H được quyền lưu cư tại nhà và Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để anh H đi tìm chỗ ở mới là phù hợp.

[2.3] Xét yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của bà Đ, anh Ph và anh T Hội đồng xét xử thấy: Theo sự phân tích tại Tiểu mục 2.1 Mục 2. Ngoài ra, bà Đ, anh Ph và anh T xác định nếu vợ chồng anh H chị Th ở với nhau thì không đòi, còn nếu ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung thì đòi lại. Do đó, bà Đ, anh Ph và anh T yêu cầu chị Th, anh H trả Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang là không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ.

[2.4] Đối với yêu của bà Đ (tức Đ) về việc đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 351668, số vào sổ CH 00888 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 27/3/2014. Căn cứ Công văn số 699/TA về việc hướng dẫn nhận thức thức Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Xét thấy việc bà Đ (tức Đ) yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là một trong những tranh chấp, yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định từ Điều 26 đến Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó Tòa án không thụ lý yêu cầu của bà Đ (tức Đ) về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.5] Ông Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị H, chị Nguyễn Thị Ng yêu cầu vợ chồng chị Th, anh H trả tiền vay. Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập, ông Q, bà H và chị Ng rút yêu cầu độc lập, Thẩm phán ban hành ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan số 01/2023/QĐST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023.

[2.6] Anh Nguyễn Ích H1, anh Trần Đức Th2 và ông Nguyễn Văn L không yêu cầu chị Th, anh H trả số tiền còn nợ trong vụ án này, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về số tiền chi phí tố tụng:*

[3.1] *Về số tiền chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ:* Chị Nguyễn Thị Th đã nộp số tiền chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 6.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc H phải trả Th số tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng.

[3.2] *Về số tiền chi phí giám định:* Anh H và bà Đ mỗi người đã nộp 1.620.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định. Căn cứ khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, anh H phải nộp 1.620.000 đồng tiền chi phí giám định, bà Đ (tức Đ phải nộp 1.620.000 đồng tiền chi phí giám định.

[4] *Về án phí:* Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[5] Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được lãi suất do chậm thi hành án. Đối với số tiền phải thi hành án Hội đồng xét xử áp dụng Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[6] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 1 Điều 33, Điều 34, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 207, Điều 210, Điều 219 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 161, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th.

Xác nhận tài sản chung của chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn H là quyền sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² và nhà cấp III, loại 2 (ba tầng) diện tích 76m² trên đất có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang , tổng số trị giá: 2.129.900.000 đồng.. Chị Th được quyền sử dụng và sở hữu tài

sản chung trị giá 1.000.350.000 đồng, anh H được quyền sử dụng và sở hữu tài sản chung trị giá 1.129.550.000 đồng.

2. Phân chia tài sản chung như sau:

Giao cho chị Nguyễn Thị Th quản lý sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá 1.292.000.000 đồng.

Giao cho chị Nguyễn Thị Th sở hữu nhà cấp III, loại 2 (ba tầng) diện tích 76m² trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15 có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá 837.900.000 đồng.

Tổng cộng tài sản trị giá 2.129.900.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Th phải trả anh Nguyễn Văn H 1.129.550.000 đồng tiền chênh lệch tài sản.

Anh Nguyễn Văn H được nhận tài sản tương ứng số tiền 1.129.550.000 đồng do chị Nguyễn Thị Th trả.

3. Anh Nguyễn Văn H được quyền lưu trú (lưu cư) tại nhà và thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn lưu trú (lưu cư) 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì anh Nguyễn Văn H phải trả lại nhà và thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang cho chị Nguyễn Thị Th.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ (tức Đ) về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn H trả thửa đất số 20, tờ bản đồ số 15, diện tích 76m² có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang

5. Về số tiền chi phí tố tụng:

5.1. *Về số tiền chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ:* Buộc anh Nguyễn Văn H phải trả chị Nguyễn Thị Th 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5.2. Về số tiền chi phí giám định:

5.2.1. Bà Trần Thị Đ (tức Đ) phải chịu 1.620.000 đồng tiền chi phí giám định, bà Đáp đã nộp đủ.

5.2.2. Anh Nguyễn Văn H phải chịu 1.620.000 đồng tiền chi phí giám định, anh H đã nộp đủ.

6. Về án phí:

6.1. Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 42.010.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.950.000 đồng theo biên lai số

0006577 ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, chị Th phải nộp thêm số tiền là 4.060.500 đồng.

6.2. Anh Nguyễn Văn H phải chịu 45.886.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Đ (tức Đ).

7. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án*: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Dương sự;
- Lưu HS- VP.

Bùi Thị Hương